

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Châu, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của
Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ thị xã Vĩnh Châu tại Tờ trình số 342/TTr-PNV ngày 30 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm:

1. Tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị mình và tổng hợp số liệu báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính gửi về Phòng Nội vụ trước ngày 25/11 hàng năm; đồng thời phối hợp Phòng Nội vụ triển khai điều tra xã hội học về cải cách hành chính của địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thành lập Hội đồng hoặc Tổ thẩm định Chỉ số cải cách hành chính để đánh giá việc thực hiện công tác cải cách hành chính của xã, phường hàng năm. Chủ động bố trí kinh phí

thực hiện Chỉ số cải cách hành chính từ nguồn ngân sách địa phương bảo đảm thiết thực, hiệu quả và hoàn thành tốt các nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn.

3. Trưởng phòng Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ số cải cách hành chính cấp xã, phường; định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo và trình Ủy ban nhân dân thị xã công bố Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường; đồng thời chịu trách nhiệm thẩm định nội dung Chỉ số cải cách cấp xã, phường.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về ban hành Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành cấp thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng;
- Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng;
- TT. Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Thắng

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND thị xã đánh giá		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	64.50					
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	21.00					
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	3.00					
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1.00					
	Đạt yêu cầu về nội dung (đủ nhiệm vụ, rõ sản phẩm, trách nhiệm, thời gian hoàn thành và có bố trí tài chính)	0.50					
	Đạt yêu cầu về thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân thị xã ban hành kế hoạch cải cách hành chính)	0.50					
1.1.2	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0}{100\%} \right]$	2.00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định	10.50					
1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 06 tháng và năm về cải cách hành chính (lồng ghép báo cáo Chỉ thị 26 và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân cấp)	2.00					
1.2.2	Báo cáo kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	0.50					
1.2.3	Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1.00					
1.2.4	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00					
1.2.5	Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin	1.00					

1.2.6	Báo cáo tình hình biên chế	0.50					
1.2.7	Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0.50					
1.2.8	Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1.00					
1.2.9	Báo cáo đầy đủ kết quả xử lý, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	0.50					
1.2.10	Báo cáo chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, phường	1.00					
1.2.11	Báo cáo tình hình triển khai dịch vụ bưu chính công ích	0.50					
1.2.12	Báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa một cửa liên thông đúng thời gian quy định	1.00					
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	1.50					
1.3.1	Thực hiện kiểm tra cải cách hành chính	0.50					
	<i>Từ 30 % bộ phận chuyên môn</i>	<i>0.50</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 30 % bộ phận chuyên môn</i>	<i>0.25</i>					
	<i>Dưới 20 % bộ phận chuyên môn</i>	<i>0.00</i>					
1.3.2	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$	1.00					
1.4	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	3.00					
1.4.1	Kết quả tuyên truyền cải cách hành chính trong năm	2.00					
	<i>Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng Cổng thông tin điện tử thị xã</i>	<i>1.00</i>					
	<i>Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết, phóng sự được phát trên Đài Truyền thanh thị xã</i>	<i>1.00</i>					
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền	1.00					
	<i>Thông qua phương tiện truyền thông</i>	<i>0.50</i>					

	<i>Thông qua hình thức khác</i>	<i>0.50</i>					
1.5	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	3.00					
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua khen thưởng (khen thưởng, kỷ luật)	0.50					
1.5.2	Người đứng đầu phụ trách công tác cải cách hành chính của địa phương	0.50					
1.5.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00					
	<i>Có từ 02 sáng kiến trở lên</i>	<i>2.00</i>					
	<i>Có 01 sáng kiến</i>	<i>1.00</i>					
	<i>Không có sáng kiến</i>	<i>0.00</i>					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5.00					
2.1	Công tác xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của cấp xã, phường	1.00					
	<i>100% vấn đề phát hiện qua rà soát được đơn vị đề xuất xử lý</i>	<i>1.00</i>					
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện qua rà soát được đơn vị đề xuất xử lý</i>	<i>0.00</i>					
2.2	Công tác xử lý kết quả tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của cấp xã, phường	1.00					
	<i>100% vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý</i>	<i>1.00</i>					
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý</i>	<i>0.00</i>					
2.3	Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã, phường	1.00					
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý</i>	<i>1.00</i>					
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý</i>	<i>0.00</i>					

2.4	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	2.00					
2.4.1	Kiểm tra/Điều tra, khảo sát về tình hình thi hành pháp luật theo lĩnh vực trọng tâm Kế hoạch đầu năm	1.00					
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10.00					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trong năm	2.00					
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và tổ chức rà soát thủ tục hành chính theo thẩm quyền	1.00					
	Có ban hành kế hoạch và qua rà soát có kiến nghị phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính gửi các phòng chuyên ngành hoặc Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã	1.00					
	Không ban hành kế hoạch hoặc qua rà soát không kiến nghị phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính	0.00					
3.1.2	Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính (có thông báo rút ngắn hoặc đề xuất)	1.00					
3.2	Công khai thủ tục hành chính	2.00					
	Niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính	2.00					
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định</i>	2.00					
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời</i>	0.00					
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính huộc thẩm quyền giải quyết	2.00					
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00					

	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	<i>1.00</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định</i>	<i>0.00</i>					
3.3.2	Xử lý thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00					
	<i>100% số thủ tục hành chính được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>1.00</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số thủ tục hành chính được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0.50</i>					
	<i>Dưới 90% số thủ tục hành chính được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0.00</i>					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.00					
	Tỷ lệ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã, phường được thực hiện theo cơ chế một cửa	2.00					
	<i>100% số thủ tục hành chính</i>	<i>2.00</i>					
	<i>Dưới 100% số thủ tục hành chính</i>	<i>0.00</i>					
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	2.00					
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính do Ủy ban nhân dân cấp xã, phường tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00					
	<i>Từ 95% - dưới 100% thủ tục hành chính trong năm được giải quyết đúng hạn được tính theo công thức sau:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.0 \text{ điểm}}{100\%}$	<i>1.00</i>					
	<i>Dưới 95%</i>	<i>0.00</i>					
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	1.00					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định</i>	<i>1.00</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định</i>	<i>0.00</i>					

4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5.00					
4.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường đúng theo quy định	1.00					
4.2	Số lượng cán bộ, công chức hiện có mặt không vượt so với biên chế được giao	2.00					
4.3	Công tác kiểm tra việc thực hiện phân cấp quản lý tại địa phương	2.00					
4.3.1	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của cấp xã trên các lĩnh vực được thị xã phân cấp	1.00					
4.3.2	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1.00					
	Dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0.00					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	7.00					
5.1	Đổi mới công tác quản lý, sử dụng biên chế, lao động	5.00					
5.1.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1.00					
5.1.2	Phân công, bố trí cán bộ, công chức theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	1.00					
5.1.3	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức	1.00					
5.1.4	Hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của cán bộ, công chức	1.00					
5.1.5	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt 100% theo chiều sinh của trên, được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.5}{100\%} \right]$	1.00					
5.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	2.00					

5.2.1	Cán bộ đạt chuẩn từ 90% trở lên, được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 1.0}{100\%}$	1.00					
5.2.2	Công chức đạt chuẩn từ 95% trở lên, được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 1.0}{100\%}$	1.00					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4.00					
6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	2.00					
	<i>Đúng quy định</i>	<i>2.00</i>					
	<i>Không đúng quy định</i>	<i>0.00</i>					
6.2	Thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	2.00					
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	12.50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	10.00					
7.1.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số đạt 100%	1.00					
7.1.2	Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1.00					
7.1.3	Tình hình sử dụng phần mềm quản lý văn bản	1.00					
	<i>Thực hiện kết nối liên thông các phần mềm quản lý văn bản</i>	<i>0.55</i>					
	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã, phường sử dụng thường xuyên phần mềm quản lý văn bản điều hành đạt trên 50% được tính theo công thức sau:</i> $\frac{\text{tỷ lệ \% sử dụng} \times 1.0}{100\%}$	<i>0.50</i>					
7.1.4	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định và sau mỗi năm, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 sẽ được	2.00					

	tính tăng lên 2%)						
	<i>100% thủ tục hành chính trong tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1, 2 và được cập nhật thường xuyên</i>	0.50					
	<i>Có từ 20% thủ tục hành chính trở lên được cung cấp mức độ 3</i>	1.50					
7.1.5	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ đạt từ 60% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1.00					
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 40% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0.5}{100\%}$	1.00					
7.1.7	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ đạt từ 50% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1.00					
7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0.5}{100\%}$	1.00					
7.1.9	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được trả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 15% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 0.5}{100\%}$	1.00					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	2.50					
	Đơn vị có thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	2.50					
	<i>Cập nhật kịp thời, đúng thời gian quy định các thay đổi có liên quan đến hoạt động</i>	1.00					
	<i>Có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo</i>	1.00					
	<i>Có công bố lại theo quy định</i>	0.50					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	35.50					

1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	20.50					
1.1	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức	1.00					ĐTXHH
1.2	Nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị	1.00					
	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau cao hơn năm trước	1.00					
	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau bằng năm trước	0.50					
	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau thấp hơn năm trước	0.00					
1.3	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cán bộ, công chức được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 15,0}{100\%}$	15.00					ĐTXHH
1.4	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	3.50					
	Thu ngân sách nhà nước	1.50					
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	1.00					
	Tỷ lệ hộ nghèo	1.00					
2	Tác động của cải cách đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương	3.00					ĐTXHH
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	1.50					ĐTXHH
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức	5.00					ĐTXHH
5	Tác động của cải cách đến tài chính công	3.00					ĐTXHH
6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2.50					ĐTXHH
TỔNG ĐIỂM		100.00					

XẾP LOẠI

(Điểm Chỉ số đạt được của từng đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn)

Rất tốt: Trên 90 %

Tốt: Từ 80 % đến 90 %

Khá: Từ 65 % đến dưới 80 %

Trung bình: Từ 50 % đến dưới 65 %

Kém: Dưới 50 %

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nếu kết quả thực hiện của địa phương nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số cải cách hành chính của thị xã thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.